

**TỔNG CÔNG TY ĐÀTHH MIỀN BẮC
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2016

Nơi nhận báo cáo: LƯU ĐƠN VỊ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		36,452,080,246	28,600,476,096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,013,249,346	11,454,006,387
1. Tiền	111		15,013,249,346	11,454,006,387
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,316,431,525	16,723,910,326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20,576,931,525	16,147,528,326
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		396,500,000	474,382,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		343,000,000	102,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		91,630,175	60,083,284
1. Hàng tồn kho	141		91,630,175	60,083,284
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30,769,200	362,476,099
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,769,200	30,769,200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			331,706,899
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		23,175,665,641	24,166,656,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		749,820,696	731,657,598
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(749,820,696)	(731,657,598)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		23,175,665,641	24,166,656,326
1. TSCĐ hữu hình	221		19,164,365,641	20,155,356,326
- Nguyên giá	222		35,450,355,869	35,052,830,438
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,285,990,228)	(14,897,474,112)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		4,011,300,000	4,011,300,000
- Nguyên giá	228		4,011,300,000	4,011,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			0
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		59,627,745,887	52,767,132,422
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		30,662,913,736	25,281,140,416
I. Nợ ngắn hạn	310		30,662,913,736	25,281,140,416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		601,228,295	380,247,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24,307,031	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15,409,170,222	11,748,180,904
4. Phải trả người lao động	314		6,967,868,136	6,347,309,027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,050,712,521	2,064,596,571
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		976,001,031	939,195,155
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,633,626,500	3,801,611,759
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		28,964,832,151	27,485,992,006
I. Vốn chủ sở hữu	410		28,964,832,151	27,485,992,006
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		26,927,883,225	26,927,883,225
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		26,927,883,225	26,927,883,225
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,990,697,286	544,015,968
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,251,640	14,092,813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		46,251,640	14,092,813
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		59,627,745,887	52,767,132,422

NGƯỜI LẬP BIỂU



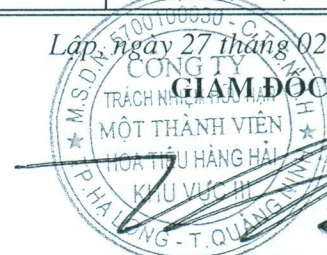
Nguyễn Hải Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Hạnh

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Văn Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

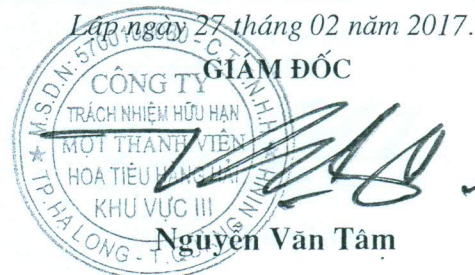
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		51,375,301,361	44,978,210,506
- Doanh thu hoa tiêu			48,857,490,987	42,904,293,739
- Doanh thu dịch vụ tàu lai, đại lý, nhà nghỉ			2,517,810,374	2,073,916,767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		51,375,301,361	44,978,210,506
4. Giá vốn hàng bán	11		32,817,968,972	29,965,545,341
- Trong đó: Chi phí dịch vụ tàu lai, đại lý			2,196,992,126	1,891,958,284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,557,332,389	15,012,665,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		241,276,322	128,565,367
7. Chi phí tài chính	22			0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,768,447,969	10,824,193,204
- Trong đó: Chi phí dịch vụ nhà nghỉ				10,708,418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		6,030,160,742	4,317,037,328
11. Thu nhập khác	31		44,090,909	154,766,903
12. Chi phí khác	32		14,254,000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29,836,909	154,766,903
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,059,997,651	4,471,804,231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,205,567,765	981,897,366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,854,429,886	3,489,906,865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ - Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		114,611,104,754	90,227,340,294
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14,615,219,481)	(11,013,795,359)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,552,480,809)	(21,684,133,762)
Tiền lãi vay đã trả	04			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(882,037,066)	(271,582,518)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,649,882,035	1,011,486,533
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(69,951,152,974)	(53,413,974,984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,260,096,459	4,855,340,204
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(939,969,091)	(2,029,331,287)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		44,090,909	121,090,909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195,024,682	114,472,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(700,853,500)	(1,793,767,824)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32			
Tiền thu từ đi vay	33			
Tiền trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,559,242,959	3,061,572,380
Đến và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,454,006,387	8,392,434,007
Đến và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15,013,249,346	11,454,006,387

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Hạnh



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tâm

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017.